



VERB + TO V-INFINITIVE

VERB + TO V-INFI	DEFINITION & EXAMPLES
1. Afford + to V-infi	Đủ tiền làm gì Ví dụ: <i>I can't afford to go on holiday.</i> (Tôi không đủ tiền để đi nghỉ mát.)
2. Agree/Disagree + to V-infi	Đồng tình/ Không đồng tình Ví dụ: <i>They agreed not to tell anyone about what had happened.</i> (Họ đã đồng ý sẽ không kể cho ai về chuyện đã xảy ra.)
3. Arrange + to V-infi	Sắp xếp Ví dụ: <i>They arranged to have dinner the following month.</i> (Họ đã sắp xếp để ăn tối vào tháng sau.)
4. Choose + to V-infi	Chọn Ví dụ: <i>Katie chose to stay away from work that day.</i> (Katie đã chọn sẽ không làm việc ngày đó.)
5. Claim + to V-infi	Tuyên bố Ví dụ: <i>The company claims to have the fastest internet service in the market.</i> (Công ty tuyên bố rằng họ có dịch vụ mạng nhanh nhất trên thị trường.)
6. Continue + to V-infi	Tiếp tục Ví dụ: <i>It's said that as the boat went down the band continued to play.</i> (Người ta nói rằng khi con tàu chìm thì ban nhạc vẫn tiếp tục chơi nhạc.)
7. Decide + to V-infi	Quyết định Ví dụ: <i>In the end, we decided to go to the theatre.</i> (Cuối cùng chúng tôi quyết định đi đến rạp hát.)
8. Demand + to V-infi	Yêu cầu Ví dụ: <i>I demand to see the manager.</i> (Tôi yêu cầu được gặp quản lí.)
9. Fail + to V-infi	Thất bại Ví dụ: <i>She failed to pass the exam this year.</i> (Cô ấy đã thất bại trong việc vượt qua bài kiểm tra năm nay.)

10.Hope + to V-infi	Hi vọng Ví dụ: <i>She hopes to go to university next year.</i> (Cô ấy hi vọng có thể học đại học vào năm tới.)
11.Intend + to V-infi	Dự định Ví dụ: <i>We intend to go to Australia next year.</i> (Chúng tôi dự định sẽ đi Úc năm sau.)
12.Learn+ to V-infi	Học Ví dụ: <i>My mother never learnt to swim.</i> (Mẹ tôi chưa bao giờ học bơi.)
13.Long + to V-infi	Mong mỏi, mong chờ Ví dụ: <i>She longed to perform on stage as a professional ballerina.</i> (Cô ấy mong chờ được biểu diễn trên sân khấu như một vũ công múa ba lê chuyên nghiệp.)
14.Manage + to V-infi	Xoay sở Ví dụ: <i>A small dog had managed to survive the fire.</i> (Một con cún nhỏ đã cố xoay sở để sống sót trong vụ cháy.)
15.Mean (= intend) + to V-infi	Ý định Ví dụ: <i>Do you think she meant to say 9 a.m instead of 9 p.m.?</i> (Bạn có nghĩ là cô ấy định nói là 9h sáng thay vì 9h tối không?)
16.Offer + to V-infi	Đề nghị Ví dụ: <i>My father offered to take us to the airport.</i> (Bố tôi đề nghị chở chúng tôi đến sân bay.)
17.Plan + to V-infi	Lên kế hoạch, dự định Ví dụ: <i>I'm not planning to stay here much longer.</i> (Tôi không định ở đây lâu hơn nữa.)
18.Pretend + to V-infi	Giả vờ Ví dụ: <i>Were you just pretending to be interested?</i> (Bạn chỉ giả vờ có hứng thú thôi à?)
19.Promise + to V-infi	Hứa Ví dụ: <i>He promised to call me every week.</i> (Anh ấy đã hứa sẽ gọi cho tôi mỗi tuần.)
20.Refuse + to V-infi	Từ chối Ví dụ: <i>On cold mornings the car always refuses to start.</i> (Vào những buổi sáng lạnh, chiếc xe đều không chịu khởi động.)

21. Seem + to V-infi	Có vẻ như Ví dụ: <i>He seems to hate me.</i> (Anh ta dường như là ghét tôi.)
22. Want + to V-infi	Muốn Ví dụ: <i>What do you want to eat?</i> (Bạn muốn ăn gì?)
23. Wish + to V-infi	Ước Ví dụ: <i>He wishes to see her one day.</i> (Anh ấy ước ngày nào đó sẽ được gặp cô ấy.)

BÀI TẬP

Bài 1: Chọn đáp án thích hợp nhất

- He doesn't _____ to attend the event.
A. learn B. plan C. pretend D. afford
- If you _____ to succeed, you need to work hard.
A. want B. decide C. claim D. afford
- How could you _____ to help a friend in need?
A. afford B. long C. refuse D. want
- That was so kind of you to _____ to pay for dinner!
A. continue B. wish C. arrange D. offer
- He _____ to help me move to my new apartment.
A. promised B. decided C. afforded D. seemed
- She _____ to finish the project ahead of schedule.
A. continue B. agreed C. learnt D. managed
- I didn't _____ to say that!
A. long B. fail C. continue D. mean
- It _____ to rain heavily outside.
A. decided B. seems C. continue D. arrange
- Oh, I _____ to be on a beach right now!
A. choose B. fail C. wish D. disagree
- Why did he _____ to know the answer to the question?

A. arrange

B. decide

C. pretend

D. plan

Bài 2: Điền vào chỗ trống với từ thích hợp. Chia động từ nếu cần thiết

demand / continue / hope / agree / afford

claim / manage / fail / choose / disagree

1. _____ to see you at the party tomorrow.
2. She can _____ to buy a new car.
3. How did you _____ to arrange to get such great seats for the concert?
4. I strongly _____ to support that proposal.
5. She didn't _____ to impress the audience with her performance.
6. He _____ to pursue his career when he left school.
7. How dare you _____ to see the manager!
8. Will he _____ to support the charity in the future?
9. Do they _____ to offer a money-back guarantee?
10. Make sure he _____ to join us for the party this Saturday.

Bài 3: Viết lại câu sử dụng cho sẵn sao cho nghĩa câu không đổi

1. I have the desire to become fluent in a foreign language. (WISH)
→
2. He was unwilling to apologize for his actions. (REFUSED)
→
3. Her plan is to go hiking next weekend. (PLAN)



4. She has a strong desire to travel to exotic destinations. (LONGS)



5. He began playing the piano at a young age. (LEARNED)



6. She plans to start her own business. (INTENDS)



7. Traveling around the world is my goal. (HOPE)



8. She did not turn in her assignment on time. (FAILED)



9. The protesters urged that the government listen to them. (DEMANDED)



10. They kept on working on the project despite the challenges. (CONTINUED)



11. He insisted that he knew nothing about the incident. (CLAIMED)



12. He decided to study engineering in college. (CHOSE)



13. We need to make plans to book the venue for the party. (ARRANGE)



14. Did they refuse to participate in the event? (DISAGREE)



15. They have enough money to go on a luxury vacation. (AFFORD)

